

TÀI LIỆU ÔN THI

TIẾNG ANH

TRÌNH ĐỘ A

Bà Rịa, 2017



MỤC LỤC

PHẦN 1: TỪ VỰNG 1
PHẦN 2: NGỮ PHÁP2
A. CÁC LOẠI TỪ2
I. DANH TÙ
II. MẠO TỪ
III. ĐẠI TÙ4
IV. TÍNH TÙ
V. TRẠNG TÙ5
VI. ĐỘNG TỪ 6
VII. GIỚI TỪ7
VIII. LIÊN TỪ8
B. CÁC THÌ9
I. HIỆN TẠI ĐƠN VÀ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN9
II. HIỆN TẠI HOÀN THÀNH11
III. QUÁ KHỨ ĐƠN VÀ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN12
IV. QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH14
V. TƯƠNG LAI ĐƠN VÀ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN15
VI. TƯƠNG LAI GẦN: BE GOING TO16
C. SỰ HÒA HỢP GIỮA CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ17
D. SO SÁNH18
I. SO SÁNH BẰNG18
II. SO SÁNH HƠN
III. SO SÁNH NHẤT 19
E. CÂU ĐIỀU KIỆN19
I. LOẠI 1
II. LOẠI 2
III. LOẠI 3
F. CÁC CÂU TRÚC THƯỜNG GẶP21

Vndoc

VnDoc - Tải tài liệu, văn bản pháp luật, biểu mẫu miễn phí

I. so/suchthat	
II. tooto	
III. enough to	
IV. because / because of	
V. although / though / even though / despite / in spite of	22
VI. unless = if not	22
G. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ	
H. CÂU BỊ ĐỘNG	
PHẦN 3: ĐOẠN ĐỐI THOẠI	
PHẦN 4: ĐỌC HIỂU	
PHẦN 5: VIẾT CÂU	
PHẦN 6: ĐỀ THI THỬ	43



PHẦN 1: TỪ VỰNG

Các chủ đề

- 1. Gia đình và bạn bè
- 2. Hoạt động hàng ngày
- 3. Thực phẩm
- 4. Sức khỏe
- 5. Thể thao
- 6. Giải trí
- 7. Giáo dục
- 8. Công việc
- 9. Thời trang
- 10. Nhà cửa

EXERCISE

Choose the best answer

noor	be the best this wer			
1.	Bring me a cup of	and dessert please	e.	
	A. tea	B. soup	C. pork	D. butter
2.	We practise this sport	in winter, and we ne	eed some snow:	
	A. bowling	B. skiing	C. swimming	D. dancing
3.	My cousin likes to	boxing to keep f	ït.	
	A. play	B. do	C. go	D. make
4.	My father's brother is			
	A. aunt	B. nephew	C. son	D. uncle
5.	prepares food i	n a restaurant.		
	A. housewife	B. chef	C. waiter	D. nurse
6.	Luccas is 8 years old,	He usually at	10 p.m.	
	A. wakes up	B. goes to bed	C. eats	D. plays soccer
7.	Jack will go to a	_ museum to see an	exhibition on local	history.
	A. museum	B. theatre	C. casino	D. zoo
8.	Mathewlunch a			
	A. takes	B. haves	C. has	D. gets
9.	Why don't you	some kind of exerci	se – you'd probably	y quite like it.
	A. put on	B. take	C. take up	D. play
10	. Your mother's mother	is your		
	A. daughter B. grand	Imother C. niece	D. cousin	
11	. He runs every day to l	keep		
	A. fat	B. fit	C. cool	D. upset
12	. In winter I wear a	on my head.		
	A. scarf	B. trousers	C. blouse	D. hat



13. Do you have a medicine for a dry?			
A. cough	B. cold	C. headache	D. skin
14. Put your dirty cup an	d plate in the,	please.	
A. bed	B. sink	D. table	D. armchair
15. Rachel always	her hair before going	g to school.	
A. takes	B. cleans	C. brushes	D. looks
16. His illness was cause	ed by		
A. overwork	B. health	C. fitness	D. vegetables
17. Dad's on the roof try	ing to repair the	·	
A. fence	B. mirror	D. chimney	D. bookcase
18. Thomas usually	_ horse riding on Sa	turday mornings.	
A. plays	B. does	C. goes	D. makes
19. A(n) works at	home and takes care	e of the family.	
A. dentist	B. housewife	C. secretary	D. engineer
20. This attic has a very	low Mind yo	ur head!	
A. floor	B. wall	C. hall	D. ceiling
21. A catches peo	ple who break the lav	W.	
A. sailor	B. painter	C. policeman	D. lawyer
22. It's fun to ping	g pong. It's also calle	ed table tennis.	
A. play	B. do	C. go	D. make
23. My wife likes to wea	r earrings, bracelets	and rings. She reall	y likes
A. jewelry	B. buttons	C. clothes	D. suit
24. Most people I know	go to a, a club	or a bar to have fur	n.
A. circus	B. concert	C. pub	D. cinema
25football is an e	xample of a team spe	ort where you play	with several
people.			
A. golf	B. fencing	C. sailing	D. football

PHẦN 2: NGỮ PHÁP

A. CÁC LOẠI TỪ

I. DANH TÙ

1. Danh từ đếm được: +dùng được với số đếm + có 2 hình thái: số ít và số nhiều + dùng được với a/an hay the Vd: a flower, three flowers

- 2. Danh từ không đếm được:
 - +không dùng được với số đếm
 - + không có hình thái số ít, số nhiều



- + không dùng được với a/an
- + có thể dùng được với **the**

Vd: coffee

EXERCISE

Write C for countable and U for uncountable nouns. For countable nouns, write the plural form of each noun.

1. pencil	 11. church	
2. meat	 12. sugar	
3. tomato	 13. man	
4. bus	 14. chair	
5. foot	 15.baby	
6. rice	 16. bread	
7. wine	 17. tooth	
8. child	 18. monkey	
9. knife	 19. cheese	
10. honey	 20. grape	

II. MẠO TỪ

- 1. Mạo từ không xác định **a/an**
 - + đứng trước một danh từ số ít đếm được
 - + nghĩa là "một"
 - + dùng trong câu có tính khái quát hoặc đề cập đến một chủ thể chưa được đề cập từ trước
 - + a đứng trước danh từ bắt đầu bằng phụ âm (trong cách phát âm, chứ không phải trong cách viết)
 - + an đứng trước danh từ bắt đầu bằng nguyên âm (trong cách phát âm, chứ không phải trong cách viết)
 - Vd: a boy, a university
 - an apple, an hour
- 2. Mạo từ xác định the
 - Đứng trước một danh từ đã được xác định cụ thể về mặt tính chất, đặc điểm, vị trí hoặc đã được đề cập đến trước đó, hoặc những khái niệm phổ thông, ai cũng biết, những cái duy nhất
 - Vd: the earth
 - I live in a house. <u>The</u> house is very nice.

EXERCISE

Put a, an, the or X (no article) in each gap.

- 1. Is football _____ popular sport in _____ world?
- 2. I don't like _____ dogs, but I like my brother's dog.



- 3. I'd like _____ glass of orange juice please.
- 4. A: Can you give me _____ envelope, please?
- B: Certainly. Oh! Where's _____ envelope?
- 5. Where's _____ USB drive I lent you last week?
- 6. Los Angeles has _____ ideal climate.
- 7. I haven't seen him in _____ five years.
- 8. Is your mother working in _____ old office building?
- 9. What do you usually have for _____ breakfast?
- 10. Look at _____ woman over there! She is _____ famous actress.

III. ĐẠI TỪ

Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ	Đại từ nhân xưng làm tân ngữ	Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu	Đại từ phản thân
Ι	me	my	mine	myself
we	us	our	ours	ourselves
you	you	your	yours	yourself /yourselves
they	them	their	theirs	themselves
he	him	his	his	himself
she	her	her	hers	herself
it	it	its	its	itself

Vd: <u>He</u> is a student. I don't like <u>him</u>. This is **his** pen. Your book is new, but <u>mine</u> is old.

He looked at **<u>himself</u>** in the mirror.

EXERCISE

Choose the best answer:

1. She's not his friend, she's_____.

	A. I	B. my	C. mine	D. me
2.	His neighborhood is	safe, while	_neighborhood isn't.	

- A. they B. them C. their D. theirs
- 3. The books are heavy. _____ can't carry them.

 A. She
 B. Her

 C. Herself
 D. Hers
- 4. Every morning I wash my face and clean my teeth by _____.A. I B. mine C. my D. myself
- 5. I talked to _____ grandmother for three hours last night.



A. he	B. him	C. his	D. himself
A: Where are my sung	glasses? B: Here	are.	
A. them	B. they	C. their	D. theirs
I send a letter	every month.		
A. her	B. she	C. herself	D. hers
George cooks fish for	every day.		
A. they	B. them	C. their	D. theirs
Jane is a baby.She is t	oo small to eat by	·	
A. himself	B. herself	C. myself	D. yourself
10. The teacher explains things to very well.			
A. we	B. us	C. our	D. ourselves
	A: Where are my sung A. them I send a letter A. her George cooks fish for A. they Jane is a baby.She is t A. himself The teacher explains t	A: Where are my sunglasses? B: Here A. them B. they I send a letter every month. A. her B. she George cooks fish for every day. A. they B. them Jane is a baby.She is too small to eat by A. himself B. herself The teacher explains things to very	A: Where are my sunglasses? B: Here are.A. themB. theyC. theirI send a letter every month.A. herB. sheC. herselfGeorge cooks fish for every day.A. theyB. themC. theirJane is a baby.She is too small to eat byA. himselfB. herselfC. myselfThe teacher explains things to very well.

IV. TÍNH TỪ

+ dùng để chỉ tính chất, màu sắc, trạng thái..

+ dùng để mô tả tính chất hay cung cấp thêm thông tin cho danh từ

+ đứng sau động từ TO BE

Vd: Jane is **beautiful**.

+ đứng sau một số động từ như: become, get, seem, look, appear, sound, smell, taste, feel, remain, keep, make

Vd: You look <u>tired</u>.

+ đứng trước danh từ

Vd: Jack is an *intelligent* student.

V. TRẠNG TỪ

- + là một thành phần bổ sung ý nghĩa cho động từ hoặc cả câu
- + đứng sau động từ thường

Vd: She dances **<u>beautifully</u>**.

+ đứng trước tính từ

Vd: She is **<u>extremely</u>** rich.

+ đứng trước trạng từ khác

Vd: He fulfilled the work **<u>completely</u>** well.

+ đứng đầu câu, bổ nghĩa cho cả câu

Vd: **<u>Traditionally</u>**, people eat sticky rice cakes at Tet.

EXERCISE

Write down the correct form of the word in brackets (adjective or adverb).

- 1. Sue is a ______ girl. She climbed up the ladder ______. (careful)
- 2. The bus driver was ______ injured. (serious)

Ôn thi Tiếng Anh trình độ A



- 3. They learn English ______. They think English is an ______ language. (easy)
- 4. Our basketball team played ______ last Friday. (bad)
- 5. Max is a ______ singer. He sings _____. (good)
- 6. Be ______ with this glass of milk. It's hot. (careful)
- 7. Robin looks ______. What's the matter with him? (sad)
- 8. Don't speak so_____. I can't understand you. (fast)
- 9. I find this novel very _____. It was _____ written. (interesting)
- 10. Credit cards are ______ accepted nowadays. (wide)

VI. ĐỘNG TỪ

- + dùng để mô tả một hành động, vận động, hoạt động của một người, một vật, hoặc sự vật nào đó nào đó
- + đứng sau chủ ngữ
 - Vd: She <u>watched</u> TV last night.
- + đứng sau trạng từ chỉ tần suất nếu là động từ thường
 - Vd: He never **<u>plays</u>** badminton on Sunday.
- + đứng trước trạng từ chỉ tần suất nếu là động từ TO BE
 - Vd: It is usually cold in winter.
- ✤ V-ing và to-inf

V-ing	To-inf
 Dùng như danh từ Vd: <i>Dancing</i> is his hobby. 	 Dùng chỉ mục đích Vd: I have some letters <i>to write</i>.
 2. Sau 1 số động từ: enjoy, avoid,admit, mind, finish, suggest, postpone, deny, keep, imagine, delay consider Vd: I enjoy <i>playing</i> football with my friends. 	 2. Sau 1 số động từ: agree, appear, decide, hope, promise, refuse, plan, expect Vd: Did you agree <i>to meet</i> him yesterday?
 Sau giới từ Vd: I'm not very good at <i>learning</i> mathematics. 	3. Sau 1 số tính từ: happy, sorry, glad, proud Vd: I'm happy <i>to receive</i> your letter.

EXERCISE

Complete the sentences with the correct form of the verb in brackets.

- 1. She doesn't mind (help) ______ us with the party.
- 2. I hope (become) ______ an excellent lawyer one day.



- 3. It isn't safe for children (play) _____ on ladders.
- 4. After (walk) ______ for a while, we could sit in a terrace and have a snack.
- 5. She suggested (have) ______ dinner at her house.
- 6. I would like (come) ______ to the party with you.
- 7. Thanks for (talk) ______ to James. He really needs his friends now.
- 8. I enjoyed the play. The (act) ______ was very good.
- 9. It's quite healthy (drink) _____ coconut juice.
- 10. There is no point in (have) ______ a car if you never use it.

VII. GIỚI TỪ

- + là từ loại chỉ sự liên quan giữa các từ loại trong cụm từ, trong câu
- + thường đi sau giới từ là tân ngữ, V- ing, cụm danh từ ...
- Một số giới từ thường gặp
 - Giới từ chỉ thời gian:
 - ✓ At : vào lúc (thường đi với giờ)
 - Vd: at three o'clock
 - ✓ On : vào (thường đi với ngày)
 - Vd: on Tuesday
 - In : vào (thường đi với tháng, năm, mùa, thế kỷ)
 Vd: in July
 - ✓ Before: trước
 - ✓ After : sau
 - ✓ During : (trong khoảng) (đi với danh từ chỉ thời gian)
 - Giới từ chỉ nơi chốn:
 - ✓ At : tại (dùng cho nơi chốn nhỏ như trường học, sân bay...)
 - In : trong (chỉ ở bên trong), ở (nơi chốn lớn thành phố, tỉnh, quốc gia, châu lục...)
 - ✓ On : ở trên nhưng chỉ tiếp xúc bề mặt.
 Vd: on the table
 - ✓ Above: ở trên nhưng không tiếp xúc
 Vd: The ceiling fans are above the pupils.

EXERCISE

Fill in the correct prepositions (on, in, at, for, since, across, above)

- 1. My brother's birthday is _____ the 5th of November.
- 2. My birthday is _____ May.
- 3. My friend has been living in Canada ______ two years.
- 4. We are going to see my parents _____ the weekend.
- 5. There is a bridge ______ the river.



- 6. Santa is sitting _____ a chair.
- 7. In 1666, a great fire broke out _____ London.
- 8. I don't like walking alone in the streets _____ night.
- 9. I have been waiting for you ______ seven o'clock.
- 10. What are you doing ______ the afternoon?
- 11. We are going _____ holiday next week.
- 12. _____ my wall, there are many picture postcards.
- 13. Who is the person _____ this picture?
- 14. Munich lies 530 meters _____ sea level.
- 15. Santa's big bag is lying _____ the floor.

VIII. LIÊN TỪ

Là từ dùng để nối hai phần, hai mệnh đề trong một câu.

- Một số liên từ thường gặp
 - Liên từ đẳng lập: and, but, for, or, nor, yet, so
 - Vd: We have to study hard, *or* we will fail the exam.
 - Liên từ phụ thuộc:
 - Diễn tả thời gian: while, when, since, before, after, as soon as...
 Vd: *While his* wife was talking on the phone, Martin was cooking dinner.
 - ✓ Diễn tả lý do: since, because, as

Vd: *Because* it rained heavily, we didn't play football.

EXERCISE

Choose the best answer.

1sl	1 she was very tired, she helped her brother with his homework.		
A. Beca	use B. whether	C. Although	D. so
2. It's raini	ing hard, we can't go	to the beach.	
A. or	B. but	C. so	D. though
3. Nam wa	as absent from class yesterda	ay he felt sick.	
A. so	B. because	C. although	D. but
4. Tom has	s a computer, he does	sn't use it.	
A. or	B. as	C. because	D. but
5. I want a	new TV the one I ha	we now is broken.	
A. and	B. but	C. so	D. because
6 h	e finished his homework he	played his guitar and sa	ang.
A. althor	ugh B. after	C. so that	D. unless
7. Don't fo	rget to check the electricity	and gas you leav	e for your cruise
holiday.			
A. after	B. although	C. unless	D. before



8. Last week Jack bought shirts, this week he bought shoes.				
	A. but	B. and	C. as soon as	D. so
9.	I have loved reading b	ooks I first w	ent to the library.	
	A. when	B. since	C. because	D. so
10. I can't use my cell phone I am learning.				
	A. although	B. after	C. or	D. while

B. CÁC THÌ

I. HIỆN TẠI ĐƠN VÀ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

1.	Công	thức
т.	CONE	unuc

	1. Cong thức	<i>.</i> ~
	Hiện tại đơn	Hiện tại tiếp diễn
Khẳng	S + is/am/are + Adj/ Noun.	S + is/am/are + V-ing + C.
định	Vd: She is beautiful.	Vd: They are watching TV.
	You are students.	
	S + V/-s/-es + C.	
	Vd: Jack and Mary go to school every	
	day.	
	He plays tennis on Sunday.	
Phủ	S + is/am/are + not+ Adj/ Noun.	S + is/am/are + V-ing + C.
định	Vd: She is not beautiful.	Vd: They are not watching
	You are not students.	TV.
	S + do/does + not + V (inf) + C.	
	Vd: Jack and Mary don't go to school	
	every day.	
	He does not play tennis on Sunday.	
Nghi	Is/Am/Are + S + Adj/ Noun?	Is/Am/Are + V-ing + C?
vấn	Vd: Is she beautiful?	Vd: Are they watching TV?
	Are you students?	
	Do/Does + S + V (inf) + C?	
	Vd: Do Jack and Mary go to school every	
	day?	



Does he play tennis on Sunday?

2. Cach dung.	
Hiện tại đơn	Hiện tại tiếp diễn
1. Diễn tả một thói quen	1. Diễn tả một hành động đang xảy ra tại
Vd: My mother always gets up early	thời điểm nói
	Vd: A: What are you watching?
	B: I am watching <i>Titanic</i> .
2. Diễn tả 1 sự thật hiển nhiên	2. Diễn tả một hành động đang xảy ra
Vd: The earth moves around the sun.	quanh thời điểm hiện tại
	Vd: (At a party)
	A: Hi Jack. How are you?
	B: Fine. Thank you. And you?
	A: I'm fine. Where are you working?
	B: I'm working in ABC shop.
3. Diễn tả lịch trình của tàu, xe,	3. Diễn tả một hành động đã được lên kế
máy bay	hoạch sẽ thực hiện trong tương lai
Vd: The train leaves at 8 a.m.	Vd: My sister is getting married next
tomorrow.	month.

2. Cách dùng:

3. Dấu hiệu nhận biết:

Hiện tại đơn	Hiện tại tiếp diễn
every (day, month)	now / right now / at this (the) moment
always / often / normally / usually	currently
/ sometimes / seldom / rarely / never	Listen!
	Look!

4. Chú ý: Một số động từ không có dạng V-ing

- sở hữu: belong, have...

- trạng thái: be, remain...

- tri giác: hear, smell, see,...

- nhận thức: understand, know, think, realize, remember...

- cåm xúc: like, love, hate, dislike, want, wish...

Vd: They have 3 houses now.



EXERCISES

Put the verbs in the brackets in the simple present or the present continuous tense:

- 1. "Slow down! You ______ (drive) very fast."
- 2. "Please be quiet! I ______ (study) for an exam for tomorrow."
- 3. How much ______ (you/smoke) every day?
- 4. We ______ (have) a great time on holiday here in Brazil at present.
- 5. We can't play tennis it ______ (rain).
- 6. We usually _____ (go) to the beach on holiday.
- 7. "Can you see John?" "He ______(sit) over there next to the window."
- 8. "What ______ (you/do)?" "I'm a receptionist. I work in an office."
- 9. My teacher _____ (have) long hair.
- 10. Look! The man _____ (climb) up the tree.

II. HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

1. Công thức

a. Khẳng định:

S + have/has + V3/-ed

Vd: He has worked in this company for 4 years.

b. Phủ định

S+ have/has + not + V3/-ed

Vd: He has not worked in this company for 4 years.

c. Nghi vấn

Have/Has + S + V3/-ed...?

Vd: Has he worked in this company for 4 years?

2. Cách dùng

- a. Diễn tả 1 hành động xảy ra trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể xảy ra trong tương lai, nhấn mạnh đến kết quả Vd: I have read this book three times.
- b. Diễn tả 1 hành động đã xảy ra nhưng không rõ thời gian Vd: He has won the race.
- 3. Dấu hiệu nhận biết
 - a. ever / never / just / already / recently



- b. since / for
- c. twice / several times

EXERCISES

Write sentences in present perfect simple:

- 1. Bob/ visit / his grandma
- 2. Tim and Tom / wash / their car
- 3. My parents / be / to a restaurant
- 4. Lucy / not / do / her homework
- 5. We / not / find / the book yet
- 6. She / not / see / The Lord of the Rings
- 7. Mary / not / leave / her phone in a taxi
- 8. She / be / late for the meeting? No
- 9. You / meet / her family yet? Yes
- 10. They / work / in this company for 15 years? No
- 11. How long / she / live / in London? 10 years
- 12. How much coffee / you / drink / today? 5 cups of coffee
- 13. What / you / do / these days? take care of my sick daughter
- 14. Where / your parents / go? go to London
- 15. Why / it / rain / so much in this winter? because there / be / changes in climate

III. QUÁ KHỨ ĐƠN VÀ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

1. Công thức

Ôn thi Tiếng Anh trình độ A



	Quá khứ đơn	Quá khứ tiếp diễn
Khẳng định	S + was/were + Adj/ Noun. Vd: She was beautiful. You were students.	S + was/were + V-ing + C. Vd: They were watching TV.
	S + V2/-ed + C. Vd: Jack and Mary went to school yesterday. He played tennis last week.	
Phủ định	S + was/were + not+ Adj/ Noun. Vd: She was not not beautiful. You were not students.	S + was/were + V-ing + C. Vd: They were not watching TV.
	S + did + not + V (inf) + C. Vd: Jack and Mary didn't go to school yesterday. He did not play tennis last week.	
Nghi vấn	Was/Were + S + Adj/ Noun? Vd: Was she beautiful? Were you students?	Was/Were + V-ing + C? Vd: Were they watching TV?
	Did + S + V (inf) + C? Vd: Did Jack and Mary go to school yesterday? Does he play tennis last week?	

2. Cách dùng:

Quá khứ đơn	Quá khứ tiếp diễn
1. Diễn tả 1 hành động đã diễn ra và kết thúc trong quá khứ, không	1. Diễn tả 1 hành động đang xảy ra trong quá khứ tại thời điểm xác định:
liên quan đến hiện tại.	Vd: He was watching TV at 9 p.m. yesterday.
Vd: He played football with his	
friends yesterday.	
2. Diễn tả 1 hành động lặp đi	2. Diễn tả 1 hành động đang xảy ra trong quá
lặp lại trong quá khứ:	khứ thì có 1 hành động khác xen vào:
Vd: They went to France every	Vd: When I came yesterday, he was sleeping.
year until 1995.	3. Diễn tả 2 hành động đang diễn ra song song



trong quá khứ:
Vd: Last night I was doing my homework
while my brother was playing games.

3. Dấu hiệu nhân biết:

Quá khứ đơn	Quá khứ tiếp diễn
 last (week, month, year) yesterday, ago in + thời điểm trong quá khứ (in 1998) 	 at this (that) time + thời điểm trong quá khứ (at this time yesterday) at + thời điểm trong quá khứ (at 3 p.m last Thursday)

EXERCISE

Fill in the correct form of the verb in Past Continuous or Past Simple.

- 1. What _____ (the manager / do) at 7:00 pm yesterday?
- 2. Tina and Shelly _____ (walk) to the hotel when it _____ (start) to rain.
- 3. When Donny ______ (enter) the room, everyone ______ (talk).
- 4. I _____ (work) in the sales department when I first _____ (meet) Sofie.
- 5. My brother _____ (use) the computer while I _____ (pack) for my trip.
- 6. _____ (you / pay) attention when the teacher _____ (call) your name?
- 7. We _____ (watch) TV when the lighting _____ (strike).
- 8. _____ (the client / walk out) while Troy _____ (present) the proposal? (walk / present)
- 9. This morning, while I ______ (eat) breakfast, someone
- _____ (knock) on the door. 10. _____ (you / write) the report when the electricity _____ (go off)?

IV. QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH

- 1. Công thức:
 - a. Khẳng định:



S + had + V - ed / V3

b. Phủ đinh:

S + had + not + V - ed / V3

c. Nghi vấn:

Had + S + V-ed / V3?

2. Cách dùng:

Diễn tả 1 hành động xảy ra trước một hảnh động khác trong quá khứ, hoặc trước 1 thời điểm trong quá khứ:

Vd: Before you came here, I had met her.

- By 11 p.m yesterday, I had done all my homework.
- 3. Các dấu hiệu nhân biết:
 - a. After + S + quá khứ hoàn thành, S + quá khứ đơn
 - b. Before + S + quá khứ đơn, S + quá khứ hoàn thành
 - c. By + thời điểm trong quá khứ

EXERCISE

Fill in the correct form of the verb in Past Perfect.

- 1. She told me she ______ (study) a lot before the exam.
- 2. The lights went off because we _____ (not / pay) the electricity bill.
- 3. They _____ (not /eat), so we went to the restaurant.
- 4. Why ______ (he / forget) about the meeting?
- (it / be) cold all week? 5.
- 6. When we ______ (finish) dinner, we went out.
- 7. She said that she _____ (not / visit) the UK before.
- 8. Jack ______ (know) about it for a while.
- 9. _____ (Jenny / speak) to the CEO before the meeting?
- 10. I _____ (not / eat) at that restaurant before today.

V. TƯƠNG LAI ĐƠN VÀ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN

1. Công thức

	Tương lai đơn	Tương lai tiếp diễn	
Khẳng định S + will/shall + V (inf)		S + will/shall + be + V-ing	
Phủ định S + will/shall + not + V (inf)		S + will/shall + not + be + V-ing	
Nghi vấn	Will / Shall + S + V (inf) ?	Will/Shall + S + be + V-ing?	

2. Cách dùng:



Tương lai đơn	Tương lai tiếp diễn	
 Diễn tả 1 hành động sẽ xảy ra trong tương lai: Vd: I shall be rich one day. Tomorrow it will be sunny. 	Diễn tả 1 hành động đang diễn ra tại 1 thời điểm xác định trong tương lai Vd: This time next week we shall be sitting at the beach.	
 Diễn tả 1 lời hứa: Vd: I won't tell anyone about your secret. 		

3. Dấu hiệu nhận biết:

Tương lai đơn	Tương lai tiếp diễn
 tomorrow next (week, month, year) in + thời điểm trong tương lai 	 at + thời gian + tomorrow / next week (month, year) (at 5 p.m tomorrow / at 5 p.m next week) at present (this time/this moment) + next + thời gian

EXERCISE

Put the verbs in the future simple or future continuous tense

- 1. Jane ______ (travel) around the world.
- 2. My neighbours ______ (have) a barbecue party at 6 p.m. tomorrow.
- 3. Remember, tomorrow at noon Jack ______ (sit) an examination.
- 4. Why ______ (everybody / adore) you?
- 5. We ______ (return) as soon as possible.
- 6. _____ (it / be) very hot this summer?
- 7. This time next week, _____ (you / work)?
- 8. She _____ (not / help) you with your homework.
- There is a great show on TV tomorrow between 5-7 p.m. Don't disturb me, I ______ (watch) it then.
- 10. Who ______ (she / meet) at 8 o'clock tomorrow?

VI. TƯƠNG LAI GẦN: BE GOING TO

- 1. Công thức:
 - a. Khẳng định:

S + am/is/are + going to + V

b. Phủ định:

 $S + am/is/are + not + \ going \ to + V$



c. Nghi vấn:

Am/Is/Are + S + going to + V?

- 2. Cách dùng:
 - a. Diễn tả 1 hành động được sắp xếp trước:

Vd: Jack is learning to drive. He is going to be a driver.

b. Diễn tả 1 sự việc sắp xảy ra dựa trên tình huống hiện tại:
 Vd: Look at the black clouds. It is going to rain.

C. SỰ HÒA HỢP GIỮA CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ

Động từ phải phù hợp với chủ ngữ. Chủ ngữ số ít thì động từ số ít, chủ ngữ số nhiều thì động từ số nhiều

Vd: My friend is/was/has/does...

My friends are/were/have/do...

Chú ý:

1. Khi chủ ngữ và động từ bị chia tách thì động từ vẫn phải phù hợp với chủ ngữ Vd: The teacher, along with his students, wants to play soccer.

The institute that helps them is financially supported by the government.

2. Khi chủ ngữ là từ chỉ thời gian, khoảng cách, giá cả, trọng lượng... thì động từ số ít

Vd: Ten dollars is too much for a drink.

Twenty miles is too long a way to walk in a day.

3. Chủ ngữ là một cụm từ bắt đầu bằng 1 phân số thì động từ phụ thuộc vào danh từ đi theo sau "of"

Vd: Two-thirds of the land has been sold.

Two-thirds of them are students.

4. Khi chủ ngữ bắt đầu bằng either A or B, neither A nor B, not only A but also B thì động từ phụ thuộc vào B.

Vd: Either he or his pupils are going to help us.

Not only they but also John wants to help us.

5. Khi chủ ngữ là 1 danh từ riêng hoặc 1 ngành học, căn bệnh tận cùng bằng s thì động từ là số ít.

Vd: The United States has a population of over 265 million people.

Mathematics is my favorite subject.

6. Khi chủ ngữ có từ every, each, more than one, many a... thì động từ số ít.

Vd: More than one person has applied for that position.

Every girl and boy was upset because of the outcome.

7. Khi chủ ngữ có từ many of, a number of, a couple of, a group of, a few, several, both... thì động từ số nhiều.

Vd: A number of my friends are from China.



EXERCISE

Use the correct form of the verbs in brackets to complete the sentences.

- 1. Everyone at the supermarket (be) _____ looking for the missing girl.
- 2. Physics (not interest) _____ me at all.
- 3. Either my uncle or my grandparents (be) _____ going to buy me a laptop.
- 4. Fifty miles (be) a long distance.
- 5. It's not the teachers but the director of the school who (decide) ______ on the course schedule.
- 6. The books borrowed from the library (be) _____ on my desk.
- 7. Each of the pictures (have) ______ a star's autograph on it.
- 8. My mom or dad (be) _____coming to the play.
- 9. The Philippines (want) ______ to get a larger share of the European market.
- 10. The mayor as well as his brothers (be) _____ going to prison.

D. SO SÁNH I. SO SÁNH BẰNG

noun S + V + as + adj/adv + as + pronoun S + be/auxiliary verb

Vd: The book is as good as the movie.

Mary doesn't write her lessons as (so) carefully as she did last year. II. SO SÁNH HƠN

1. Tính từ/phó từ ngắn (có 1 vần)

 $\begin{array}{c} noun\\ S+V+adj/adv+\text{-er than}+pronoun\\ S+be/auxiliary verb\end{array}$

Vd: Today is hotter than yesterday.

2. Tính từ dài (2 vần trở lên)

 $\begin{array}{c} noun\\ S+V+more+adj\!/\,adv+than+pronoun\\ S+be/auxiliary\,verb\end{array}$

Vd: Alice is more careful than her brother.



III. SO SÁNH NHẤT

1. Tính từ ngắn

S + be + the + adj/adv + est + noun

Vd: This street is the longest in this city.

2. Tính từ dài

S + be + the most + adj/adv + noun

Vd: He is the most careless driver I've ever met.

EXERCISE

Choose the best answer. 1. The blue car is than the red car. A. more fast B. more faster C. faster D. fast 2. The Mona Lisa is one of the _____ paintings in this museum. A. more beautifuler B. most beautiful C. beautifuler D. most beauty 3. Some governments are _____ than others. C. more bad A. most bad B. more worse D. worse 4. Water is _____ than tequila. A. healthier B. more healthier C. most healthy D. healthiest 5. A desert is _____ than a jungle. A. more drier B. more driest C. drier D. more dry 6. I was ill yesterday but I am _____ today. A. better B. gooder D. best C. weller 7. Some students are more ______ than others. B. successful D. slower A. cleverer C. braver 8. This examination is ______ than the other examination. B. difficult C. more difficult A. more easy D. more easier 9. An elephant's brain is _____ a whale's brain. A. more big than B. bigger than C. the bigger than D. the biggest 10.I do not earn _____ as you do. A. more money B. more C. as much money D. as more money

E. CÂU ĐIỀU KIỆN

I. LOẠI 1

1. Công thức:

If + S + V (simple present), S + will/can/may + V (inf)



2. Cách dùng:

Diễn tả sự việc có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai Vd: If it is sunny, I will go fishing.

II. LOẠI 2

1. Công thức:

If + S + V (simple past), S + would/could/might + V (inf)

* Be luôn dùng were dù chủ từ số ít hay số nhiều

2. Cách dùng:

Diễn tả sự việc không thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai – ước muốn ở hiện tại

Vd: If I were you, I would go abroad.

III. LOẠI 3

1. Công thức:

If + S + had + V3/-ed, S + would/could/might + have + V3/-ed

2. Cách dùng:

Diễn tả sự việc không thể xảy ra ở quá khứ - ước muốn trong quá khứ Vd: If I had not been absent yesterday, I would have met him.

EXERCISE

Choose the best answer.

1.	If I had had enough m	oney, I th	at radio.	
	A. bought		B. would buy	
	C. would have bought		D. had bought	
2.	If it rains, you	wet.		
	A. will get	B. would get	C. get	D. had got
3.	She would go to the Jo	ob Centre if she	a job.	
	A. had wanted	B. will want	C. wanted	D. wants
4.	The dog yo	u if it hadn´t been tie	ed up.	
	A. would bite		B. will bite	
	C. would have bitten	D. bites		
5.	It easy to pa	aint pictures if you k	new how to.	
	A. would be	B. had been	C. would have been	D. be
6.	If I come, I	you.		
	A. saw	B. would see	C. will see	D. sees
7.	She pleased	l if you came.		
	A. would be		B. would have been	
	C. would has been		D. was	
8.	If it I would	l stay at home.		
	A. rains	B. rained	C. has rained	D.had rained



9. You will catch the train if you earlier.				
A. left	B. would leave	C. leave	D. leaves	
10. If he	_ thirsty, he would have dr	unk some water.		
A. was	B. had been	C. would drink	D. is	

F. CÁC CÂU TRÚC THƯỜNG GẶP

I. so/such...that...

S + V + so + adj/adv + that + S + V

Vd: The food was *so* hot *that* we couldn't eat it.

He drove *so* quickly *that* no one could catch him up.

 $S+V+such+(a\!/\!an)+adj+noun+that+S+V$

Vd: She is *sucha* beautiful girl *that* everyone likes her.

This is *such* difficult homework *that* it took me much time to finish it.

II. too...to...

S + V + too + adj/adv + (for somebody) + to + V

Vd: The food is *too* hot for us *to* eat.

He drove *too* quickly for anyone *to* catch him up.

III. enough to

S + V + adj/adv + enough + (for somebody) + to + V

Vd: She is tall *enoughto* reach the picture on the wall.

He runs fast *enoughto* get the first prize.

S + V + enough + noun + (for somebody) + to + V

Vd: I don't have *enough* money *to* buy that car.

IV. because / because of

Because + S + V, S + V

Vd: *Because* the weather was bad, we cancelled our flight.

Because of + noun / noun phrase, S + V

Vd: *Becauseof* the bad weather, we cancelled our flight.



V. although / though / even though / despite / in spite of

Although / Though / Even though + S + V, S + V

Vd: *Although* it rained a lot, we enjoyed our holiday.

```
In spite of / Despite + noun / noun phrase, S + V
```

Vd: *Inspiteof* the rain, we enjoyed our holiday.

VI. unless = if not

Unless
$$+$$
 S $+$ V, S $+$ V

Vd:*If* you do not learn English every day, you will not gain high score in the exam.

= *Unless* you learn English every day, you will not gain high score in the exam.

EXERCISE

Choose the best answer.

1. You may have an accident soon _____ you are driving so carelessly. A. despite B. because C. because of D. unless 2. We can't swim because it is not _____ to swim. A. hot enough B. enough hot C. hot too D. too hot 3. That restaurant has ______ delicious food that you can't stop eating. A. such B. such a C. so D. enough 4. She could not eat anything at the meat restaurant _____she is a vegetarian. A. So B. because C. because of D. although 5. We couldn't find a taxi _____ we walked home. B. because C. although D. such A. so 6. This room is ______ to study. Please switch on the lights. C. too dark enough D. too dark A. enough dark B. dark enough 7. The children slept deeply _____ the noise. B. despite A. in spite C. although D. A and B are correct. 8. It was last night that I couldn't sleep. A. such a hot B. so a hot C. such hot D. so hot 9. _____ they lower the price, I won't buy that computer. B. Because C. Unless A. If D. So 10. They had _____ night that they couldn't sleep. B. such a bad C. too bad A. so a bad D. enough bad 11. _____his illness, Benny went to school because he had an important exam.



A. although	B. despite	C. because of	D. unless
12we played well, we couldn't win the game.			
A. In spite of	B. Because	C. Although	D. If
13 you practice	your English, you can	n improve it quickly.	
A. In spite of	B. Because of	C. Unless	D. If
14. You sing to l	be a professional!		
A. good enough	B. enough good	C. enough well	D. well enough
15. He got a punishmer	nt from school	being rude towards his	s friends and
teachers.			
A. even though	B. because	C. despite	D. because of
16. She went on working	ng she was tire	d.	
A. though		B. despite	
C. although		D. A and C are corr	rect.
17.He'll get lost	someone shows him	the way.	
A. unless	B. if	C. because	D. despite
18. There is in th	ne fridge for us to eat	during the weekend.	
A. food enough	B. too food	C. enough food	D. such
19.I can't let you go ou	t with him I kı	now how kind he is.	
A. because of	B. even though	C. despite	D. thought
20. Maria avoids eating	chocolate and chips	and she does sports	her
weight.			
A. so	B. if	C. because of	D. because

G. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

+ Mệnh đề quan hệ hay còn gọi là mệnh đề tính từ, là một mệnh đề phụ được dùng để bổ sung ý nghĩa cho một danh từ đứng trước nó.

Vd: The man who lives next door is very handsome.

+ Mệnh đề quan hệ thường được bắt đầu bằng các đại từ quan hệ (who,

whom, which, that, whose) hoặc trạng từ quan hệ (where, when, why)

Từ	Cách dùng	Ví dụ
who	 + thay thế cho danh từ chỉ người, có chức năng chủ ngữ trong câu + theo sau Who phải là một động từ. 	The man who met me at the airport gave me the money.
whom	 + thay thế cho danh từ chỉ người, có chức năng tân ngữ trong câu +Theo sau Whom phải là một chủ ngữ 	The woman whom you saw yesterday is my aunt.
which	 + thay thế cho danh từ chỉ vật, có chức năng chủ ngữ hoặc tân ngữ trong 	The pencil which is in your pocket belongs to me.



Từ	Cách dùng	Ví dụ
	câu + theo sau Which có thể là động từ hoặc chủ ngữ	The car which he bought is very expensive.
that	 + thay thế cho cả người lẫn vật, + có bất cứ chức năng nào + có thể thay thế cho cả who, whom, which 	This is the book that I like best. I can see the girl and her dog that are running in the park.
whose	 + thay thế cho một danh từ chỉ sự sở hữu của người hay vật + theo sau Whose phải là một danh từ 	That is the man whose wallet was stolen.
where	 + thay thế cho một danh từ chỉ nơi chốn + theo sau Where là một mệnh đề 	I went back to the village where I was born.
when	 + thay thế cho danh từ chỉ thời gian. (time, day, year,) + theo sau When là một mệnh đề 	I remember the day when I won the game.
why	+ thay thế cho danh từ chỉ lý do hay nguyên nhân + theo sau Why là một mệnh đề	She didn't tell me the reason why she left me.

EXERCISE

Choose the best answer.

1.	The man	was speaking to us was	very tall.	
	A. who	B. which	C. whose	D. whom
2.	The woman	bought the dress did	not speak English.	
	A. which	B. who	C. whose	D. why
3.	The people	flight was cancelled v	were upset.	
	A. whose	B. which	C. whom	D. that
4.	Do you know a	nyone speaks Japa	anese?	
	A. which	B. whom	C. whose	D. that
5.	The guy	_ was very friendly.		
	A. that I met	B. which I met	C. who met	D. whose met
6.	The man	car we bought was from	n Texas.	
	A. which	B. why	C. where	D. whose
7.	I know a resta	urant the food is e	excellent.	
	A. whose	B. which	C. where	D. that
8.	That's the cat _	we saw yesterday.		
	A. that		B. which	



C. whose		D. A and B are	correct.	
9. Can you see the man	is sitting a	at that table?		
A. whose	B. who	C. whom	D. which	
10. Do you know the nam	ne of the artist	painted this po	rtrait?	
A. whose	B. which	C. that	D. whom	
11. What's the name of th	at guy pa	rty we went to last w	week?	
A. that	B. when	C. which	D. whose	
12. Can you name the city	y Barack	Obama was born?		
A. where	B. whose	C. which	D. who	
13. Can you name the cou	untry is w	ell known for the ta	ngo dance?	
A. where	B. who	C. whose	D. which	
14. The summer ?	I graduated from	university was long	and hot.	
A. where	B. when	C. whose	D. which	
15. Do you know the reason the shop is closed today?				
A. where	B. when	C. why	D. which	

H. CÂU BỊ ĐỘNG

I. Cách dùng: Được sử dụng khi:

- + muốn nhấn mạnh vào sự kiện chứ không phải vào tác nhân thực hiện sự kiện
- + không biết tác nhân thực hiện hành động

II. Cấu trúc:

be + p.p

Thì	Thể	Cấu trúc	Ví dụ
	А	S + V	Elvis eats the chocolate.
Hiện tại đơn	Р	S + am/is/are + p.p (+ by + O)	The chocolate is eaten by Elvis.
Hiện tại tiếp	А	S + am/is/are + V-ing	Elvis is eating the chocolate.
diễn	Р	S + am/is/are + being + p.p (+ by + O)	The chocolate is being eaten by Elvis.
Hiện tại	А	S + has/have + V ₃	Elvis has eaten the chocolate.
hoàn thành	Р	S + has/have + been + p.p (+ by + O)	The chocolate has been eaten by Elvis.

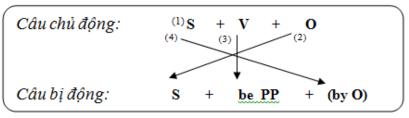


Thì	Thể	Cấu trúc	Ví dụ
Quá khứ	А	$S + V_2$	Elvis ate the chocolate.
đơn	Р	S + was/were + p.p (+ by + O)	The chocolate was eaten by Elvis.
Quá khứ tiếp	A	S + was/were + V-ing	Elvis was eating the chocolate.
diễn	Р	S + was/were + being + p.p (+ by + O)	The chocolate was being eaten by Elvis.
Quá khứ	А	$S + had + V_3$	Elvis had eaten the chocolate.
hoàn thành	Р	S + had + been + p.p + p.p (+ by + O)	The chocolate had been eaten by Elvis.
Turong lai	А	S + will + V (inf)	Elvis will eat the chocolate.
Tương lai đơn	Р	S + will + be + p.p (+ by + O)	The chocolate will be eaten by Elvis.
Động từ	А	S + modal verb + V (inf)	I must do this homework.
khiếm khuyết	Р	S + modal verb + be + p.p (+ by + O)	This homework must be. done.

III. Cách đổi câu chủ động sang bị động

Để chuyển một câu chủ động thành bị động, thực hiện 4 bước sau:

- Bước 1: Xác định chủ từ (S), động từ (V), túc từ (O) của câu chủ động.
- Bước 2: Chuyển tân ngữ của câu chủ động thành chủ ngữ của câu bị động.
- Bước 3: Chuyển động từ của câu chủ động thành be + PP của câu bị động.
- Bước 4: Chuyển chủ từ của câu chủ động thành by + tân ngữ của câu bị động.



EXERCISES

Change the following sentences into the passive voice.

1. They recycle some of the solid wastes every day.



- 2. The hurricane damaged the houses on the shore.
- 3. The milkman will deliver two bottles of milk to your door.
- 4. She has never told lies in her life.
- 5. Someone stole my watch yesterday.
- 6. They empty the dustbins on Mondays.
- 7. Johnny Ball is training our local football team.
- 8. Anyone can do this activity very easily.
- 9. They haven't released the exam results yet.
- 10. I didn't find my wallet yesterday.

PHẦN 3: ĐOẠN ĐỐI THOẠI

Choose the best answer.

	Jane: Are you looking forward to your hol	iday? - Anne:
	A. Yes, I'm really excited about it.	B. Not to worry
	C. We're going to China.	D. Tired.
2.	Jack: What time does it finish? - Tom:	
	A. On Thursday	B. I'm not sure
	C. It takes 15 minutes.	D. Next week
3.	Ben: Would you like some more dessert?	- Thomas:
	A. Enjoy your meal!	B. No thanks, I'm full.
	C. It's delicious!	D. Be yourself.
4.	Mary: How often do you go hiking? – Dai	sy:
	A. Most weekends	
	B. I go with three friends.	
	C. We stay for a weekend.	
	D. I often go hiking with my family.	
5.	Mary: I'd like to congratulate you on your	drawing – Tom:
	A. Yes, I think so	C. It's very good.
	B. Thanks, it's O.K	D. It's very nice of you to say so



6. Son: I passed the ex	am, Mom. – Mom:		
A. Well done.	B. All right.	C. Good luck.	D. Thank you.
7. Danny: Would you	like to come to dinn	er next Friday? - Kate:	
A. I'm afraid, I can't		B. Unfortunately n	ot.
C. Certainly not.		D. Yes, I like.	
8. Martin: Could you to	ell me the way to th	e station, please? - Leo:	
A. Yes, I could.		B. Yes.	
C. Yes, of course.		D. No, I couldn't.	
9. Catherine: May I op	en the window? - K	Laty:	
A. I'd rather you did	n't.	B. Not at all.	
C. No.		D. You can't.	
10. Joyce: Happy New `	Year. – Jack:		
A. OK.		B. The same to you	
C. Yours too.		D. Yes, thanks.	

PHÀN 4: ĐỌC HIỂU

I. <u>Read the text and choose the best answer for each gap.</u>

Reading text 1

Jim Kendrick

(1)_____day, Jim Kendrick leaves home at five o'clock in the morning and drives to work. That's not unusual. (2)_____ of people get up early to drive to work. But Jim Kendrick's work is 320 kilometres away from his home. It (3)_____ him three and a half hours to get from his home in San Antonio, Texas to his job at the port in Houston. In the evening, he does the journey (4) _____, and gets home at nine o'clock (5)_____ the evening.

Recently, Jim won a competition – 'America's Longest Commute'. He won \$10,000, enough to pay for his fuel for one year.

Reporters asked Jim why he drives so far to work. He replied, 'I have a lovely house in San Antonio. I (6) want to leave it. And I like the drive too. It gives (7) energy. I'll probably do (8) journey for another five or ten years. Then I'll look for a job nearerhome'.

1. A. All	B. Every	C. Most	D. Some
2. A. A lot	B. Many	C. Much	D. Lots
3. A. gets	B. makes	C. takes	D. does
4. A. again	B. still	C. enough	D. soon
5. A. on	B. at	C. in	D. for
6. A. won't	B. didn't	C. can't	D. don't



7. A. mine	B. my	C. me	D. I
8. A. this	B. those	C. these	D. their

Reading text 2

My name's Hannah, and I'm twenty years old. I've got a daughter (1) ______ Nicole. She's (2) ______three now. I live in a small flat (3) ______ the city centre. It isn't a nice place to live. It's very noisy and dirty and there is (4) ______ for Nicole to play.

I want to move out of the city and live in the countryside. But it's very expensive to live there. I will need to earn (5) _____ money to buy a house. There aren't (6) _____ flats for sale in the small villages near here. I will need to buy a car (7) _____.

That's why I study at college. I'm studying Business. While I am at college, my mum looks (8) _____ Nicole. My mum really likes spending time with her. In the evening, I work as a cleaner. I clean people's houses. Nicole comes with me. She plays quietly with her toys while I work.

1. A. calls	B. called	C. names	D. name
2. A. nearly	B. quite	C. yet	D. rarely
3. A. in	B. on	C. at	D. next
4. A. where	B. anywhere	C. somewhere	D. nowhere
5. A. any	B. this	C. enough	D. too
6. A. much	B. lot	C. little	D. many
7. A. too	B. also	C. then	D. so
8. A. for	B. after	C. at	D. up

Reading text 3

The first Elizabeth to be queen (1) _____England lived in the time of William Shakespeare, (2) _____five hundred years ago.

Her father was Henry the (3) _____, a king who was famous (4) _____he had six wives. (Not all (5) _____the same time of course!) Elizabeth's mother was Anne Boleyn, a beautiful and intelligent woman. (6) _____she could not give the king a son, so Henry took another wife.

For many years Elizabeth's life was in danger because (7) ______the political and religious problems of the time. However, she (8) _____queen, and was queen of England for over forty years.

1. A. at	B.on	C. for	D. of



2. A. almost	B. in	C. quite	D. since
3. A. eight	B. eighth	C. eighty	D. eighteen
4. A. why	B. for	C.despite	D. because
5. A. at	B.during	C. with	D. in
6. A. Although	B. Despite	C. But	D. because
7. A. of	B. were	C. in	D. for
8. A. made	B. became	C. did	D. took

Reading text 4

(1) _____ you believe in ghosts? Did you ever see one? Somebody once (2) _____ that ghosts are like true love – everyone talks about it, but (3) _____ ever sees it.

Many (4) _____ believe that if somebody dies in a way that is not natural, their spirit remains at the (5) _____ where they died.

It is easy not to believe (6) _____ ghosts in the day. But at (7) _____ in the morning, many people change their (8) _____!

1. A.Have	B.Do	C.Would	D. Did
2. A. sayed	B. told	C. said	D. asked
3. A. someone	B. no-one	C. anyone	D. everyone
4. A. persons	B. person	C.peoples	D. people
5. A. place	B. post	C. position	D. status
6. A. at	B. of	C. in	D. on
7. A. 2.30 p.m.	B. 24 o'clock	C. 2.30 a.m.	D. 2.30
8. A. mental	B. minds	C. opinions	D. thinks

Reading text 5

Shillong (1) _____ north east India (2) _____ the world record yesterday for the largest number of people (3) _____ the drums together. People travelled (4) _____ long way, many (5) _____ foot, from villages in the state in order 6) _____ in.

A total of 7,951 people played the drums at (7) _____ same time, over seven hundred more than the old record.

The state now (8) _____ two world records - it is the wettest place in the world as well.

1. A. in	B. on	C. at	D. next
2. A. breaks	B. breaking	C. broke	D. broken
3. A. play	B. plays	C. playing	D. played



4. A. a	B. an	C. as	D. the
5. A. by	B. with	C. in	D. on
6. A. join	B. to join	C. joining	D. joined
7. A. the	B. a	C. as	D. an
8. A. hold	B. held	C. holding	D. holds

Reading text 6

John Snow (1) _____ born in 1813 in York, England and was the eldest of nine children. When he (2) _____ fourteen, he started working for a surgeon and went on to study medicine.

In 1855, a lot of people started dying in an area of London of the illness cholera and John Snow went there to study what was (3) _____. He discovered that the people who had died were drinking (4) _____ same water.

Before this study, no one (5) _____ how people got the illness. The results of his study (6) _____ important because they (7) _____ how the illness spread and also (8) _____ to start the science of public health.

1. A. is	B. was	C. had	D. were
2. A. has	B. had	C. was	D. is
3. A. happen	B. happens	C. happened	D. happening
4. A. a	B. as	C. any	D. the
5. A. knew	B. was knowing	C. knowing	D. know
6. A. is	B. was	C. were	D. are
7. A. explaining	B. explained	C. to explain	D. explains
8. A. help	B. helping	C. helps	D. helped

Reading text 7

Jungle girl found

A girl (1) _____ disappeared (2) _____ she was eight (3) _____ old has been found (4) _____ Cambodia, according to (5) _____ father. Eighteen years after she disappeared, a woman was (6) _____ in a village in the Ratanakkiri province trying to steal food. The woman who was found looks (7) _____ other members of the family.

She can't speak (8) _____ language that has been identified and is very frightened, but her family hope that she will adjust and settle down.

1. A. which	B. who	C. she	D. whom
2. A. when	B. since	C. while	D. during

Ôn thi Tiếng Anh trình độ A



3. A. year	B. yearly	C. age	D. years
4. A. at	B. next	C. in	D. on
5. A. his	B. her	C. their	D. hers
6. A. find	B. found	C. founded	D. finding
7. A. as	B. as if	C. similar	D. like
8. A. any	B. no	C. the	D. some

Reading text 8

Star Wars

The plain, brown cloak that Sir Alec Guinness (1) _____ when he played the character Obi-Wan Kenobi (2) _____ the Star Wars films is part (3) _____ a collection of film and television costumes that will be sold. Alec Guiness died (4) _____ 2000.

(5) _____ cloak disappeared thirty years ago and was then used in (6) _____ films. It was even used by people going (7) _____ fancy dress parties. Experts think it will (8) _____ for £40,000.

1. A. wear	B. wears	C. wearing	D. wore
2. A. in	B. on	C. at	D. for
3. A. off	B. for	C. of	D. in
4. A. on	B. in	C. for	D. at
5. A. A	B. These	C. Those	D. The
6. A. other	B. others	C. other's	D. another
7. A. to	B. at	C. from	D. in
8. A. sell	B. sold	C. sale	D. selling

Reading text 9

Jahan Begum was born on a farm in the hills. She lived there with her family (1) _____ thirteen years. The family grew their own food and (2) _____ animals. But then one year it didn't rain so they decided to move to (3) _____ country.

The journey (4) _____ the mountains was long and difficult. (5) _____ first home in the new country was a tent. Then Jahan's brothers made a house with wood and stones so the family had somewhere better to live.

Now, (6) _____ day Jahan makes things like hats and socks out of wool. She sells (7) _____ in the market to get money for food. She is happy with her home and her work, but she (8) _____ hopes to return to her farm in the hills one day.



1. A. for	B. after	C. since	D. before
2. A. keep	B. keeping	C. keeps	D. kept
3. A. any	B. another	C. that	D. other
4. A. against	B. through	C. at	D. above
5. A. Their	B. Its	C. His	D. Her
6. A. some	B. each	C. this	D. these
7. A. they	B. it	C. their	D. them
8. A. yet	B. ever	C. still	D. never

Reading text 10

What do you know about elephants?

There are two kinds of elephant – African elephants and Indian elephants. African elephants, (1) _____ are taller, also have bigger, rounder ears. An African elephant's ears are almost (2) _____ same size as sheets for a single bed! But elephants don't only use (3) _____ ears to hear with. They wave them around to make them look much (4) _____ dangerous than they really are.

Elephants stay together in groups called 'herds' and can live (5) _____ 80 years. They are very big and they never stop (6) _____. They often eat for 20 hours each day because they have such big bodies. An African elephant is heavier (7) _____ six cars. The only animals that are (8) _____ than elephants are whales.

1. A. what	B. which	C. who	D. whom
2. A. any	B. as	C. a	D. the
3. A. their	B. them	C. they	D. theirs
4. A. more	B. many	C. most	D. least
5. A. ago	B. at	C. since	D. for
6. A. grows	B. growing	C. grow	D. grew
7. A. than	B. then	C. when	D. that
8. A. large	B. larger	C. largest	D. as large

II. Read the text and choose the best answer.

Reading text 1

John liked chocolates very much, but his mother never gave him any, because they were bad for his teeth, she thought. But John had a very nice grandfather. The old man loved his grandson very much, and sometimes he brought John chocolates when he came to visit him. Then his mother let him eat them, because she wanted to make the old man happy. One evening, a few days before John's seventh birthday, he was saying his prayers in his bedroom before he went to bed. "Please, God" he

shouted, "make them give me a big box of chocolates for my birthday on Saturday". His mother was in the kitchen and she heard the small boy shouting and went into his bedroom quickly. "Why are you shouting, John?" she asked her son, "God can hear you when you talk quietly" "I know" answer the clever boy with a smile, "but Grandfather's in the next room, and he can't".

Question 1: Why did his grandfather sometimes give him chocolate?

- A. Because his grandfather loved candy.
- B. Because John was a good boy.
- C. Because it was good for his health.
- D. Because his grandfather loved him.

Question 2: Why did his mother let John eat the chocolate he got from his

grandfather?

& vndoc

- A. Because she wanted to please the old man.
- B. Because she wanted to make John happy.
- C. Because she didn't have to pay for it.
- D. Because John liked it a lot.

Question 3: What did he pray to God before his seventh birthday?

- A. He asked for good luck.
- B. He wanted his grandfather to give him chocolate.
- C. He begged God to make him a big box of chocolate.
- D. He wished for some money to buy chocolate.
- Question 4: Why did he shout when he was praying?
 - A. So that God can hear him.
 - B. So that his mother could hear him.
 - C. So that his grandfather could hear him.
 - D. Because his grandfather was deaf.

Question 5: Which sentence is not true according to the passage?

- A. John was fond of chocolate.
- B. He wanted a big box of chocolate for his birthday.
- C. His mother was too poor to give him a big box of chocolate.
- D. While he was praying that day his grandfather was in the next room.

Reading text 2

I have two teenage children who love shopping for clothes. They go to the mall with their friends every Saturday.

On school days, my son, Stan, likes to wear blue jeans and T-shirts. He only wears a suit on formal occasions like weddings or funerals. He feels comfortable wearing a jacket but not a tie. My daughter, Lily, likes to wear tight pants. She



wears a dress or a skirt and blouse for parties or dinners. She doesn't feel comfortable in high heeled shoes and loves wearing casual and sporty clothes. When Lily visited her aunt in Texas, she bought cowboy boots, tight blue jeans and a cowboy hat.

In winter, my children wear coats, hats and gloves on cold days. When they go skiing, they put on toques and mittens. Mittens are warmer than gloves. My son doesn't like rainy days because he has to wear a raincoat and carry an umbrella. My daughter loves to wear the scarf that I bought for her birthday.

In the summer, Lily and Stan usually wear shorts, tanktops and sandals to the beach. Sometimes on weekends, we go walking in the mountains so they wear hiking boots and thick woolen socks to protect their feet and toes.

Last Saturday, my children came home with a bag of clothes each. My son bought two sweaters, and a pair of leather shoes. My daughter bought a black belt to wear with her blue dress, a pair of grey pants and a matching jacket. She also bought a green blouse.

My children have no problem spending money. They think money grows on trees!

Question 1: What does Stan like to wear to school? C. jeans and t-shirts D. jacket A. a suit B. shorts Question 2: What does Lily like to wear for parties or dinners? A. jeans B. a dress C. boots D. high heeled shoes Question 3: What do Stan and Lily usually wear to the beach? A. skirt and blouse B. shirt and tie C. shorts and tanktops D. shoes Question 4: What did Stan buy last Saturday? A. two sweaters B. a pair of running shoes C. a black belt D. A and B are correct. Question 5: How often do Stan and Lily go shopping? A. every day B. every Saturday C. every Sunday D. every month

Reading text 3

People usually sing because they like music or because they feel happy.



They express their happiness by singing. When a bird sings, however, its song usually mean much more than that the bird is happy. Birds have many reasons for singing. They sing to give information. Their songs are their languages.

The most beautiful songs are sung by male (cock) birds. They sing well they want to attract a female (hen) bird. It is their way of saying that they are looking for a wife.

Birds also sing to tell other birds to keep away. To a bird, his tree or even a branch of a tree is his home. He does not want strangers coming near him, so he sings to warn them.

If a bird cannot sing well, he usually has some other means of giving important information. Some birds dance, spread out their tails or made other signs. One bird has a most unusual way of finding a wife. It builds a small garden of shells and flowers.

Question 1: Why do people usually sing?

A. They like birds.

Vndoc

- C. They want to tell a story.
- D. They like studying music.

B. They feel happy.

Question 2: What is one of the chief reasons why birds sing?

- A.They are happy. B. They are in a good temper.
- C. They want to tell something. D. They can sing many songs.

Question 3: Which birds sing the most beautiful songs?

A.Birds in a good temper.

B. Cock birds.

C. Hen birds.

D. Female birds which attract male birds.

Question 4: What warning does a bird sometimes sing?

A.A warning to keep away.

- B. A warning to come quickly.
- C. A warning about the approach of people.
- D. A warning to stop singing.

Question 5: What do most birds usually do if they cannot sing well?

A. Warn other birds to go away.

B. Give their information in another way.

C. Find a wife.

D. Fly high in the sky.

Reading text 4

Ôn thi Tiếng Anh trình độ A



I arrived in London at last. The railway station was big, black and dark. I did not know the way to my hotel, so asked a porter. I spoke English not only very carefully, but clearly as well. The porter, however, could not understand me. I repeated my questions several times and at last he understood. He answered me, but he spoke neither slowly nor clearly "I am but I could not understand him, a foreigner", I said. Then he spoke slowly, but I could not understand him. My teacher never spoke English like that! The porter and I looked at each other and smiled. Then he said something and I understood it. "You'll soon learn English!" he said. I wonder in England, each man speaks different language. The English understand each other, but I don't understand them! Do they speak English?

Question 1: The writer asked the porter

A. how to speak English

- B. where the railway station was
- C. the direction to the hotel

D. if he could speak English

Question 2: The porter couldn't understand the writer because

A. the writer didn't speak English very carefully

- B. the writer repeated the questions several times.
- C. the porter didn't know English.
- D. the writer's English was unusual.

Question 3: The writer's teacher of English

- A.spoke English differently from English people.
- B. never spoke English in class.
- C. didn't speak English slowly.
- D. didn't work as a porter.

Question 4: In England,

A.people understand one another without speaking English.

- B. people speak English, which is not like the one the writer studied at school.
- C. people don't speak English at all.
- D. Each person speaks a different language.

Question 5: Which of the following statements is not true?

- A. The writer expected everyone in England to speak like his teacher.
- B. At last the writer understood what the porter said.
- C. The porter didn't feel angry with the writer.
- D. The porter always spoke English slowly and clearly.

Reading text 5



An artist went to a beautiful part of the country for a holiday, and stayed with a farmer. Everyday he went out with his paints and his brushes and painted from morning to evening, and then when it got dark, he went back to the farm and had a good dinner before going to bed. At the end of his holiday, he wanted to pay the farmer, but the farmer said: "No, I don't want money, but give me one of your pictures. What is money? In a week it will all be finished, but your painting will still be here". The artist was very pleased and thanked the farmer for saying such kind things about the paintings. The farmer smile and answered: "It is not that. I have a son in London. He wants to become an artist. When he comes here next month I will show him your picture, and then he will not want to be an artist any more, I think".

Question 1: Where did the artist spend his holiday? A.In a beautiful country B. On a farm C. With a farmer D. With his paints and brushes Question 2: What did he do during his holiday? A.He went back to the farm. B.He made paints and brushes. C. He painted all day. D. He went out every day. Question 3: What did the farmer ask the artist for at the end of the holiday? A.Money B. For his wages C. Many pictures D. A picture Question 4: Why was the artist very pleased with the farmer's request? A. Because he thought his pictures were so beautiful. B. Because he had so many kinds of pictures. C. Because he would sell one of his pictures. D. Because the farmer had thanked him.

Question 5: The farmer's son didn't want to become an artist any more

A. because he lived in London.

B. because he bad the artist's picture.

C. after he had seen the artist's picture.

D. when he came here.

Reading text 6

Hummingbirds are amazing little birds. They are the smallest of all birds and weigh less than even a penny. The Bee Hummingbird, at barely more than two inches long, is the smallest bird in the world!

Unlike most birds, hummingbirds have iridescent feathers. Iridescent feathers glitter and shine in the sun. Hummingbirds are often dazzling combinations of greens and reds or greens and blues. Others are violet, orange, golden, silver or



other combinations only Mother Nature could dream up. All hummingbirds have long bills to insert into flowers. Some hummingbirds have special bills to fit in specific flowers. Hummingbirds are the only birds that can fly backwards.

Hummingbirds are also unique among bird species in that they drink nectar from flowers. You can attract hummingbirds to your yard with special feeders that are filled with sugar water. These feeders are usually bright red in color because hummingbirds are attracted to red.

Question 1: Hummingbirds are the only birds that			
A. are green		B. will come to bird feeders	
C. are small		D. can fly backwards	
Question 2: Compared to other birds, hummingbirds are			
A. heavier	A. heavier B. about the same size		ze
C. lighter		D. larger	
Question 3: Hummingbirds eat			
A. insects B. flower nectar			
C. the story doesn't say		D. berries	
Question 4: To attract hummingbirds to your yard, put up feeders with in			
them.			
A. seeds	B. sugar water	C. berries	D. flowers
Question 5: What color are most hummingbird feeders?			
A. white	B. green	C. golden	D. red

Reading text 7

Vindoc

Rainbows are often seen when the sun comes out after or during a rainstorm. Rainbows are caused when sunlight shines through drops of water in the sky at specific angles. When white sunlight enters a raindrop, it exits the raindrop a different color. When light exits lots of different raindrops at different angles, it produces the red, orange, yellow, green, blue, indigo, and violet that you see in a rainbow. Together, these colors are known as the spectrum. These colors can sometimes be seen in waterfalls and fountains as well.

Did you know that there are double rainbows? In a double rainbow, light reflects twice inside water droplets and forms two arcs. In most double rainbows, the colors of the top arc are opposite from those in the bottom arc. In other words, the order of colors starts with purple on top and ends with the red on bottom. In addition, rainbows sometimes appear as white arcs at night. These rainbows are called moonbows and are so rare that very few people will ever see one. Moonbows are caused by moonlight (rather than sunlight) shining through drops of water.

Vndoc

Question 1: Rainbows are often seen _____. A. after the sun sets at night B. before a rainstorm C. when it snows D. after a rainstorm Question 2: Rainbows are produced when A. light exits many raindrops at different angles. B. the sun comes out after a storm. C. the spectrum causes a rainstorm. D. the sun causes a rainstorm. Question 3: Which of the following IS NOT true? A. Moonbows are caused by moonlight. B. Rainbows are usually seen after or during a storm. C. Double rainbows are two rainbows that are exactly the same. D. Spectrum colors sometimes appear in fountains and waterfalls. Question 4: What question is answered in the last paragraph? A. What colors appear in a rainbow? B. How do double rainbows form? C. How long do rainbows last? D. Why do waterfalls produce rainbow-like spectrums? Question 5: What color is a moonbow? A. green B. the passage doesn't say C. white D. yellow

Reading text 8

Raisins are dried grapes that have been eaten for thousands of years. Nearly 3,500 years ago, the first raisins were discovered as grapes that were drying in the sun on a vine. In medieval Europe, raisins were used as sweeteners, medicine, and even as a form of money!

In America, raisins were first grown after an 1873 heat wave in California destroyed its valuable grape crop, leaving only dried, wrinkly, but tasty grapes on the vines. Soon, farmers began developing seedless grapes in California that were thin-skinned and sweet. These grapes would be purposely dried in the sun and became the popular dark raisin we eat and enjoy today. Later, a golden variety of raisin was made by treating grapes with a chemical called sulfur dioxide and using special methods to dry them. Today, central California remains the center of the world's raisin industry, producing nearly 95 percent of the world's raisins. Its green valleys, sunny climate, and hot temperatures provide the perfect conditions for grapes that are dried into raisins.



Question 1: Which of the following were raisins NOT used as?

A. sweetener B. money C. medicine

D. weapons

Question 2: Raisins ____

A. were discovered a long time ago.

B. have never been grown in America.

C. are made by dropping grapes in water.

D. were discovered recently

Question 3: What would be the best title for this passage?

A. A History of Raisins

B. The Discovery of the Golden Raisin

C. Healthy Snacks

D. The Many Different Kinds of Raisins

Question 4: Golden raisins were discovered _____

A. the passage doesn't say.

B. after dark raisins.

C. before dark raisins.

D. at the same time as dark raisins

Question 5: Which of the following questions is NOT answered in the passage?

A. How are golden raisins produced?

- B. Why are raisins healthy for you?
- C. Why did American farmers start producing raisins?

D. When did farmers start growing raisins in America?

Reading text 9

Lobsters are a kind of ocean creature called crustaceans. Crabs and shrimp are crustaceans too. Lobsters, and most other crustaceans, are found throughout the world's oceans, often under rocks or in cracks on the sea floor.

Lobsters have five pairs of legs, three of which are claws. The front claws, sometimes called pincers, are larger than the others. Scientists believe lobsters can live up to 70 years!

People love to eat lobsters! The state of Maine is famous for the lobsters found along its Atlantic coast. Here, lobsters are often served with melted butter, corn on the cob, and French fries. Did you know that lobsters only turn red after they are cooked? In the wild they can be grayish, yellow, green, blue or multi-colored.

Question 1: Lobsters _____B. have three pairs of claws.A. aren't usually eaten by people.B. have three pairs of claws.



C. live only in the Atlantic Ocean. D. are related to fish and sharks. Question 2: What question is answered in the first paragraph?

A. Where are lobsters found?

B. What do people eat with lobsters?

C. What colors are lobsters in the wild?

D. How long can a lobster live?

Question 3: What are pincers?

Vndoc

A. Small claws toward the back of the lobster.

B. Large claws at the front of the lobster.

C. Another name for the lobster's shell.

D. The passage doesn't say.

Question 4: Which is not true about lobsters?

A. They're related to shrimp.

B. They're found on the ocean floor.

C. They are red in the wild.

D. They can live to be 70 years old

Question 5: In what paragraph does the author ask a question?

A. 1st	B. 2nd	
C. 3rd	D. There are no questions	

Reading text 10

Did you know that spiders are not insects? They are actually called arachnids, a group of animals related to insects that have eight legs and that have venom. There are many different kinds of spiders. They live all over the world and can be found in just about every habitat. Most like dark places, which may include your home, closets, or basement!

Spiders are very interesting. Some spin silk webs to catch and eat prey, while others attack their prey. Some spiders, like tarantulas, are large enough to eat lizards and mice! Many people are afraid of spiders because they bite. Most spiders, however, will only bite if they think they are danger and most are harmless. Spiders are actually helpful to people because many eat insect pests like cockroaches and mosquitoes.

Question 1: Spiders have legs.	
A. the passage doesn't say	B. six
C. eight	D. four
Question 2: Which is NOT true about spiders?	
A. Some spiders attack their prey.	B. Spiders like dark places.



C. Spiders are actually helpful to people. D. All spiders are dangerous. Question 3: Spiders are _____

A. tarantulas

C. all harmful

- B. insects

D. related to insects

Question 4: Why are spiders helpful to people?

- A. Some eat insect pests.
- C. Some eat lizards.

- B. They have eight legs.
- D. They live all over the world.

Question 5: Which question is NOT answered in the passage?

- A. How long do spiders live?
- B. How many legs do spiders have?
- C. What do spiders eat?
- D. Where would I find a spider?

PHÀN 5: VIẾT CÂU

Rearrange the words to make meaningful sentences.

- 1. it / in / doesn't / often / rain / the summer / . /
- 2. read / I / always / slowly / books / . /
- 3. usually / my father / by bus / goes / to work / . /
- 4. the beach / at the weekend / always / go to / we / . /
- 5. at the party / we / early / arrived / . /
- 6. to / go / last night / did you / the cinema /?/
- 7. my umbrella / last night / I think / in the restaurant / I left /. /
- 8. father / listening / to / the / radio / my / is / . /
- 9. want / I / don't / any / butter / . /
- 10. always / dinner / have / do / you / at / half / past / six /?/

PHẦN 6: ĐỀ THI THỬ

Ôn thi Tiếng Anh trình độ A



QUESTIONS 1-30

Choose the word or phrase which best completes each sentence.			
1. That teacher always helps	you		
A. quick	-	C. as quickly	D. as quick
2. Would you mind	the window? It's	rather hot in here.	-
A. opening	B. open	C. opened	D. to open
3. There a lot of	trees on our block.		
A. are	B. been	C. be	D. is
4. He television a	at 8 o'clock every ev	ening.	
A. watches	B. watching	C. watch	D. watchs
5. she was very b	ousy, my mother coo	ked a great meal for u	s.
A. Despite	B. Although	C. Because	D. If
6. She was going very fast	she was in	a hurry.	
A. unless	B. so	C. because	D. although
7. My sister as well as two of	f my brothers	in Florida.	
A. living	B. live	C. lives	D. to live
8. If you a minute, 1	I'll come with you.		
A. have waited	B. waited	C. wait	D. waits
9. I my English a	lot since the last ser	ninar.	
A. improved		2. mpro (e	
C. have improved		D. has improved	
10. Harry Potter and the Gob			
A. was wrote			
11. My sister is a			
		C. dentist	D. nurse
12. The movie starts at two _			
A. on			D. at
13. My father the	e car every Saturday.		
A. don't clean		B. didn't clean	
C. doesn't clean		D. hadn't clean	
14. Can you open	_door, please?		
A. a		B. the	
C. an		D. No article needed	
15. My mother usually prepar	res meals in the		
A. kitchen		B. bedroom	
C. stairs		D. living room	
16. do you have an	÷		
A. How often	B. How long	C. When	D. How many

Nundoc

VnDoc - Tải tài liệu, văn bản pháp luật, biểu mẫu miễn phí

17. The oranges are not in the basket. T	They are the table.	
A. between B. next	C. on	D. in
18. If I went anywhere, it N	Jew Zealand.	
A. would have been B. were	C. will be	D. would be
19. This is the shirt in the s	tore.	
A. expensivest	B. most expensiver	
C. more expensive	D. most expensive	
20. I don't like milk.		
A. a	B. the	
C. an	D. No article needed	l.
21. Jane: Thank you very much! – Jack		
A. That's good!	B. Don't mention it.	
C. Nothing impossible!	D. Welcome you!	
22. Here's Sarah and sister.		
A. she	B. her	
C. hers	D. she's	
23. She speaks English very		
A. good B. fluent		D. well
24. The boy won the two m		
	C. who	D. whose
25. While shedinner, he was	-	
A. was preparing B. prepar		D. prepares
26. Student: May I go out just for a wh		
A. That's great!	B. Yes, you could!	
C. It's a nice day!	D. Go ahead!	
27. This is beautiful piano the second secon	•	.
A. too B. such	C. so	D. such a
28 photos when you were	•	
A. Have you taken	B. Did you take	
C. Were you taking	D. Do you take	
29. Tom is interesting perso		
A. an	B. a	
C. the	D. No article needed	1.
30. The man who I am married to is my		D '
A. husband B. wife	C. uncle	D. cousin

QUESTIONS 31-35

Read the article about Rosa Bonheur. Choose the best word for each space.



Rosa Bonheur

Rosa Bonheur (31) ______ a French painter who was possibly the most famous female artist of the 19th Century. She was born (32) ______1822 in Bordeaux, France and was the (33) ______child in a family of artists. Her father was a well-known painter and her mother, who died when Rosa was eleven, was a piano teacher. When she was 6 Rosa moved to Paris with her brothers and mother. She was very unhappy at school and her father took her out of school and became her art tutor. Rosa (34) ______some of the great paintings in the Parisian art galleries and became a very popular painter of animals. Her works were shown in French art galleries and her most famous painting is 'The Horse Fair' which is a very large work that measures nearly three meters high by five metres wide. (35) ______can be seen in the Metropolitan Museum of Art in New York.

31. A. were	B. was	C. are	D. be
32. A. in	B. at	C. on	D. by
33. A. old	B. older	C. most oldest	D. oldest
34. A. copy	B. copied	C. copyed	D. copying
35. A. They	B. He	B. It	C. She

QUESTIONS 36-40

Read the text and choose the best answer for each statement or question.

DO YOU DRINK TOO MUCH COFFEE?

How much coffee is too much? Most doctors say one cup a day is more than enough. However, most people who work in offices drink two or more cups a day. Many drink coffee during breaks, at lunch, and on their way to and from work. On the other hand, most people don't drink enough water. This is especially a problem for coffee drinkers. When people drink coffee, they don't drink water. Most doctors agree that everyone should drink at least eight glasses of water a day.

36. What type of reading is this?

A. A letter	B. A table	C. An article	D. A memo	
37. How much coffee should people drink a day?				
A. One cup or less		B. More than one	B. More than one cup	
C. Two or more cups		D. At least three	D. At least three cups	
38. When do many people drink coffee?				
A. During breaks		B. At lunch		
C. On their way t	o work	D. All of them are	D. All of them are correct.	



39. Not drinking enough water is a problem for ______.

A. coffee drinkers
B. doctors
C. officers
D.workers

40. How much water should people drink every day?

A. Less than four glasses
B. Eight or more glasses
C. One glass for every cup of coffee
D. No more than two glasses

QUESTIONS 40-45

Rearrange the words to make meaningful sentences.
41. the / please / not / do / on / grass / step /. /

42. brother / a / wants / be / my / teacher / to / . /

43. I/ exam / hope/ pass/ will/ I/ the /. /

44. does / go / when / mother / work / your / to / ? /

45. week / at / last / not / he / home / was / . /